

Đọc với phông chữ VU Times (Viet-Pali Unicode), CN-Times hay Arial Unicode MS

## Học Pali qua kinh tụng

*Tỳ kheo Inda Canda  
(Trương Đình Dũng)*

[ 01 ]

### BÀI HỌC CĂN BẢN (Chỉ trình bày một cách khái quát)

Các loại từ của ngôn ngữ Pāli gồm có hai loại:

1. Loại biến thể: danh từ, đại từ, tính từ, động từ, v.v... Các tiếp vĩ ngữ thường được thêm vào cuối từ căn bản để xác định ý nghĩa và vai trò của từ ấy trong câu văn.
2. Loại bất biến: trạng từ, giới từ, liên từ, v.v... không thay đổi, giữ nguyên cấu trúc được tìm thấy trong tự điển.

#### DANH TỪ

Là loại từ biến thể, gồm có:

- ba (3) tánh: nam tánh, nữ tánh, trung tánh;
- tám (8) cách biến thể; và
- hai (2) số: số nhiều và số ít.

Ví dụ: Danh từ trung tánh "**puñña**" được biến thể ở cách thứ nhất (và cách thứ hai) số ít là **puññaṃ**, và cách thứ nhất số nhiều là **puññāni** v.v...

#### Tám cách biến thể:

1. Cách thứ nhất (chủ từ cách): dùng làm chủ từ ở trong câu, chỉ phối động từ.
2. Cách thứ hai (trực tiếp cách): thường được làm túc từ trực tiếp của động từ trong câu.

Ví dụ: **Buddho** dhammaṃ deseti = Đức **Phật** thuyết **pháp**.

**Buddho**: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của "buddha," số ít = Đức Phật.

**Dhammaṃ**: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của "dhamma," số ít = Giáo pháp.

**Buddha** và **dhamma** là từ nguyên sẽ gặp lúc tra tự điển. Để ý sự khác biệt về tiếp vĩ ngữ "**o**" thay thế cho "**a**" ở cách thứ nhất số ít và "**ṃ**" được thêm vào ở cách thứ hai số ít.

**Buddham** saraṇaṃ gacchāmi = Tôi quy y Phật.

**Buddham**: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của "buddha," số ít = đức Phật.

**Buddham** làm túc từ trực tiếp cho động từ "gacchati."

3. Cách thứ ba (sử dụng cách): giải thích công cụ, động cơ, lý do, v.v... của động từ, thường được dịch là: do, bởi, với, bằng, v.v...thường có mặt của hai từ saha và saddhim.

Ví dụ: Buddhō nimantito bhikkhusaṅghena saha = Đức Phật được thỉnh cùng **với Tăng chúng** tỳ khuru. Chú ý "ena" là tiếp vĩ ngữ của cách thứ ba số ít.

4. Cách thứ tư (gián tiếp cách): thường được làm túc từ gián tiếp của động từ trong câu.

Ví dụ: Upāsako Ānandassa āyasmato cīvaram deti = Vị cư sĩ dâng y cà sa **đến ngài A-nan-đa**.

5. Cách thứ năm (xuất xứ cách): thường dùng để mô tả nơi xuất phát của hành động, nguyên do của vấn đề, v.v...

Ví dụ: Yuvatī vāṇijamhā maṇim kiṇāti = Cô gái mua ngọc **từ người thương buôn**.

6. Cách thứ sáu (sở hữu cách): mô tả sự phụ thuộc vào người, vật khác, v.v...

Ví dụ: Puttānaṃ assā nagaram āgacchimsu = Những con ngựa **của các cậu con trai** đã đi đến thành phố.

7. Cách thứ bảy (vị trí cách): mô tả về nơi chốn, địa điểm, v.v...

Ví dụ: Ekam samayaṃ Buddhō Bhagavā Sāvatt<sup>hi</sup>yaṃ viharati Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme = Một thời, đức Thế Tôn ngự tại **thành Sāvatti**, khu **rừng Jeta**, trong **vườn** của Anāthapiṇḍika. Ví dụ này gồm có các cách thứ nhất, cách thứ hai, cách thứ sáu, và cách thứ bảy.

8. Cách thứ tám (xưng hô cách): để kêu gọi tạo sự chú ý trong lúc nói chuyện.

Ví dụ: Dve'me bhikkhave antā pabbajitena na sevittabbā = **Này các tỳ kheo**, có hai thái cực không nên thực hành bởi vị xuất gia.

**So sánh sự biến cách của danh từ nam tánh và trung tánh tận cùng bằng a:**

Danh từ nam tánh: **putta** = người con trai

	<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>
Cách thứ nhất:	putto	puttā
Cách thứ hai:	puttaṃ	putte
Cách thứ ba:	puttena	puttebhi, puttehi
Cách thứ tư:	puttāya, puttassa	puttānaṃ
Cách thứ năm:	puttā, puttasmā, puttamhā	puttebhi, puttehi
Cách thứ sáu:	puttassa	puttānaṃ

Cách thứ bảy:	putte, puttamhi, puttasmim	puttesu
Cách thứ tám:	putta, puttā	puttā

Danh từ trung tánh: **phala** = trái cây, kết quả

	<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>
Cách thứ nhất:	phalaṃ	phalā, phalāni
Cách thứ hai:	phalaṃ	phale, phalāni
Cách thứ ba:	phalena	phalebhi, phalehi
Cách thứ tư:	phalāya, phalassa	phalānaṃ
Cách thứ năm:	phalā, phalasmā, phalamhā	puttebhi, puttehi
Cách thứ sáu:	phalassa	phalānaṃ
Cách thứ bảy:	phale, phalamhi, phalasmim	phalesu
Cách thứ tám:	phala, phalā	phalāni

Ngoài ra còn có danh từ thuộc nam, nữ, và trung tánh tận cùng bằng nguyên âm: **a, ā, i, ī, u, ū** và phụ âm như: **n, nt**, v.v... có cách biến thể khác nhau. Nên xem qua các dạng biến thể của chúng và có sẵn tài liệu để tham khảo lúc cần thiết. Chúng tôi chỉ giới thiệu sơ lược để quý vị có một khái niệm tổng quát và không có ý định đi sâu vào chi tiết như các sách văn phạm thường trình bày.

## **ĐỘNG TỪ**

Động từ trong ngôn ngữ Pāli được sắp xếp vào 7 nhóm tùy theo cấu trúc của chúng và được biến thể tùy theo hai (2) loại: tự động và tha động; ba (3) thời: quá khứ, hiện tại, vị lai; hai (2) thể: thụ động và chủ động; ba (3) ngôi: thứ nhất, thứ nhì, thứ ba; hai (2) số: số ít và số nhiều.

Ví dụ: Động từ nhóm thứ nhất, loại tự động: **Pacati = pac + a + ti** : nấu

Thời hiện tại:

	<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>	
Ngôi thứ ba:	(So) pacati = hắn ta nấu	(Te) pacanti	= Chúng nó nấu
Ngôi thứ hai:	(Tvam) pacasi = anh nấu	(Tumhe) pacatha	= Các anh nấu
Ngôi thứ nhất:	(Aham) pacāmi = tôi nấu	(Mayam) pacāma	= Chúng tôi nấu

Các đại từ như so, te, tvam, v.v... thường được hiểu ngầm vì các cách biến thể đã giúp cho người đọc nhận biết được động từ được chia ở ngôi, số, thời nào, v.v...

Quý vị sẽ học hiểu thêm về văn phạm khi nghiên cứu chi tiết của các bài kinh.

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [00](#) | [01](#) | [02](#)

---

*Chân thành cảm ơn Tỳ kheo Inda Canda đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2003)*

---

**[[Trở về trang Thư Mục](#)]**

*last updated: 01-04-2004*